

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 72/A-TC-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 1993

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 54/CP

ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất

*khẩu, thuế nhập khẩu, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu,
thuế nhập khẩu*

*Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật
thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; sau khi thống nhất với Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan,
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:*

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế: tất cả hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam quy định tại Điều 1 của Nghị định số 54/CP ngày 28-8-1993 của Chính phủ đều là đối tượng chịu thuế.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều 3 của Nghị định số 54/CP ngày 28-8-1993 gồm:

a) Hàng vận chuyển quá cảnh, chuyển khẩu hoặc mượn đường qua biên giới Việt Nam theo quy định của Chính phủ, ngoài việc phải thực hiện đầy đủ những quy định của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan; khi làm thủ tục hải quan còn phải có đủ các điều kiện sau:

Công văn của Bộ Thương mại cho phép làm dịch vụ quá cảnh, chuyển khẩu hoặc công văn của Tổng cục Hải quan cho phép chủ hàng nước ngoài mượn đường.

Bản sao (có công chứng) hợp đồng dịch vụ quá cảnh hoặc bản sao (có công chứng) hợp đồng mua, hợp đồng bán đối với dịch vụ chuyển khẩu.

Giấy phép xuất khẩu, giấy phép xuất khẩu cho từng chuyến hàng.

Trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam không được tiêu thụ hàng hoá dưới bất kỳ hình thức nào, không được tự động tháo dỡ, thay đổi hàng hoá. Đồng thời chịu sự giám sát và quản lý theo quy định của Hải quan từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất hoặc từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Hàng viện trợ nhân đạo phải có đầy đủ các giấy tờ sau: - Giấy phép nhập khẩu hàng viện trợ do Bộ Thương mại cấp.

Giấy xác nhận hàng viện trợ ghi rõ hàng viện trợ nhân đạo do Ban quản lý và tiếp nhận viện trợ quốc tế cấp.

Các giấy tờ khác liên quan đến việc tiếp nhận lô hàng: vận đơn, bảng thống kê chi tiết, hoá đơn thương mại, giấy chứng nhận bảo hiểm.

Căn cứ vào các điều kiện và chứng từ quy định tại điểm a, b của mục này, cơ quan Hải quan cấp tỉnh, thành phố và hải quan cửa khẩu tiến hành làm thủ tục quản lý hải quan và đóng dấu xác định nhận hàng thuộc diện không chịu thuế vào tờ khai hải quan. Đồng thời giám sát chặt chẽ và tổ chức việc lưu trữ đầy đủ những hồ sơ chứng từ của từng lô hàng khi làm thủ tục hải quan.

3. Đối tượng nộp thuế:

Tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại điểm 1 trên đây đều là đối tượng nộp thuế.

Trường hợp xuất nhập khẩu uỷ thác thì tổ chức nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. GIÁ TÍNH THUẾ

1. Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng, cụ thể:

a) Đối với hàng xuất khẩu theo hợp đồng bán hàng bán cho khách hàng là giá bán tại cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến (giá FOB).

b) Đối với hàng nhập khẩu là giá thực tế mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập theo hợp đồng, gồm cả chi phí vận tải và phí bảo hiểm từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến (giá CIF).

Trường hợp trong giá hàng nhập khẩu chưa có phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F) thì tổ chức, cá nhân nộp thuế phải xuất trình các chứng từ hợp lệ về các phí kể trên với cơ quan hải quan để xác định giá tính thuế. Nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế không xuất trình được các chứng từ hợp lệ về phí bảo hiểm và phí vận tải thì cơ quan hải quan tính phí bảo hiểm và phí vận tải theo nguyên tắc quy định của Bộ Thương mại.

c) Trường hợp hợp đồng mua, bán theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng mua bán gồm cả lãi suất phải trả thì giá tính thuế được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng mua, bán.

d) Giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với khu chế xuất tại Việt Nam là giá thực tế đã mua, bán theo hợp đồng tại cửa khẩu khu chế xuất.

2. Đối với một số mặt hàng Nhà nước cần quản lý, nếu giá trên hợp đồng thấp hơn giá bán tối thiểu (đối với người hàng xuất) hoặc giá mua tối thiểu (đối với hàng nhập), thì giá tính thuế là giá mua, bán tối thiểu tại cửa khẩu theo bảng giá của Bộ Tài chính quy định.

3. Trường hợp hàng hoá xuất nhập khẩu không đủ điều kiện xác định giá ghi trên hợp đồng theo đúng thể thức quy định tại Công văn số 4794/TN-XNK ngày 31-7-1991 của Bộ Thương nghiệp (nay là Bộ Thương mại) đã hướng dẫn; hoặc mua, bán không thanh toán qua ngân hàng hoặc không có hợp đồng, thì giá tính thuế là bảng giá do Bộ Tài chính quy định.

4. Tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng đồng Việt Nam là tỷ giá giữa đồng Việt Nam và tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan hải quan.

Đối với các đồng tiền nước ngoài mà Ngân hàng Nhà nước không công bố, thì Tổng cục Hải quan bàn với Ngân hàng Nhà nước để công bố kịp thời tỷ giá thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Mỗi khi ngân hàng nhà nước Việt Nam thay đổi tỷ giá, thì Tổng cục Hải quan kịp thời thông báo tỷ giá mới cho hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện thống nhất theo tỷ giá ngân hàng công bố. Nếu trong thời gian này, có tờ khai tính thuế chưa tính theo tỷ giá mới, thì trong thời hạn nộp thuế hải quan tỉnh, thành phố điều chỉnh và thông báo lại mức thuế theo tỷ giá mới.

III. BIỂU THUẾ

1. Biểu thuế hiện hành là các biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo các Nghị định số 110/HĐBT ngày 31/3/1992, Quyết định số 359/HĐBT ngày 29/9/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và các Quyết định số 25 TC/TCT ngày 15/1/1993, Quyết định số 216 TC/TCT ngày 13/4/1993, Quyết định số 346 TC/TCT ngày 10/6/1993, Quyết định số 571 TC/TCT ngày 3/8/1993 của Bộ Tài chính.

2. Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu có đủ các điều kiện sau đây:

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các hiệp định thương mại đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 và theo đúng mặt hàng, đúng số lượng đã ghi trong hiệp định thương mại. Nếu trong hiệp định thương mại không ghi rõ số lượng, mặt hàng thì không đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi.

Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hàng hoá đó phải có giấy chứng nhận sản xuất tại Việt Nam; Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hàng hoá đó phải có giấy chứng nhận sản xuất tại nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Để thực hiện thuế suất ưu đãi đúng mặt hàng, đúng số lượng ghi trong hiệp định, thì khi cấp giấy phép xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại phải xác nhận rõ số lượng mặt hàng được áp dụng thuế suất ưu đãi vào giấy phép chuyển hàng. Cơ quan hải quan căn cứ vào giấy phép đã có xác nhận của Bộ Thương mại thu thuế theo mức thuế suất ưu đãi đúng quy định, đúng mặt hàng và số lượng ghi trong giấy phép.

3. Thuế suất đối với các dạng rời SKD, CKD, IKD của các mặt hàng ghi trong biểu thuế chỉ áp dụng đối với những mặt hàng đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quy định tiêu chuẩn các dạng rời SKD, CKD, IKD của mặt hàng đó. Nếu có trường hợp nhập hàng hoá dạng rời cao hơn các tiêu chuẩn đã quy định, thì thuế được áp dụng theo thuế suất trên một bậc. Ví dụ: nhập dạng rời cao hơn SKD thì áp dụng thuế suất nguyên chiếc. Nhập dạng rời cao hơn CKD thì áp dụng thuế suất của SKD...

IV. MIỄN THUẾ.

Các tổ chức, cá nhân khi có hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu thuộc các trường hợp được miễn thuế theo quy định tại Điều 12 của Nghị định phải có đầy đủ các hồ sơ sau:

1. Đối với hàng viện trợ không hoàn lại, phải có:

Dự án viện trợ hoặc hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức của nước ngoài hoặc văn bản thoả thuận viện trợ hoặc thông báo viện trợ;

Văn bản cho phép tiếp nhận, phân phối hoặc sử dụng hàng viện trợ của Bộ chủ quản hoặc Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

Vận đơn hàng nhập hoặc giấy báo của bên gửi hàng viện trợ;

Giấy phép xuất nhập khẩu do Bộ Thương mại cấp ghi rõ viện trợ không hoàn lại;

Trên các cơ sở đó Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ (Bộ Tài chính) cấp giấy xác nhận viện trợ có đóng dấu viện trợ không hoàn lại.

2. Đối với hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, phải có:

Giấy báo hoặc giấy mời tham dự hội chợ, triển lãm;

Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá do Bộ Thương mại cấp hoặc Tổng cục Hải quan cấp trong đó ghi rõ là: Hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập để dự hội chợ, triển lãm; thời gian dự hội chợ, triển lãm.

Cơ quan hải quan nơi, làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ, trường hợp hết thời gian hội chợ, triển lãm mà đơn vị, cá nhân có hàng tạm nhập nhưng không tái xuất, hoặc có hàng tạm xuất nhưng không tái nhập thì phải kê khai nộp thuế xuất nhập khẩu; nếu không kê khai mà kiểm tra, phát hiện thì truy thu thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu và phạt theo Luật định.

3. Đối với hàng là tài sản di chuyển phải có hồ sơ sau:

a) Đối với tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam khi hết thời hạn cư trú và làm việc tại Việt Nam, phải có:

Quyết định của Chính phủ nước ngoài cho phép về nước;

Giấy xác nhận hết thời gian cư trú và làm việc tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao cấp;

Giấy phép do Bộ Thương mại hay Tổng cục Hải quan cấp.

Mọi hàng hoá cấm xuất khẩu đều không được coi là tài sản di chuyển.